

Luật số: 99/2025/QH15

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15 và Luật số 59/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự

1. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm của khoản 1 và khoản 2 Điều 4 như sau:

a) Bổ sung điểm p vào sau điểm o khoản 1 như sau:

“p) Viện kiểm sát có thẩm quyền là Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giải quyết vụ việc, vụ án.”;

b) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 2 như sau:

“k) Xã, phường, đặc khu sau đây gọi là cấp xã.”;

c) Bãi bỏ các điểm a, d và g khoản 2.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự

Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, quyết định việc buộc tội, phát hiện vi phạm pháp luật nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người phạm tội, pháp nhân phạm tội, vi phạm pháp luật đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, pháp nhân phạm tội, không làm oan người vô tội.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân mỗi cấp trong thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự theo quy định của Bộ luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 35 như sau:

“a) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Trinh sát; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng; Đồn trưởng, Phó Đồn trưởng Đồn biên phòng; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng;

b) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Hải quan gồm Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực; Đội trưởng, Phó Đội trưởng Hải quan cửa khẩu;

c) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm lâm gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Hạt trưởng, Phó Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm;

d) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của lực lượng Cảnh sát biển gồm Tư lệnh, Phó Tư lệnh Cảnh sát biển; Tư lệnh vùng, Phó Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn trưởng, Phó Hải đoàn trưởng; Hải đội trưởng, Phó Hải đội trưởng; Đội trưởng, Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển;

đ) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm ngư gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng;

e) Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác trong Công an nhân dân gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, Giám thị, Phó Giám thị Trại giam theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự”;

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 36 như sau:

“4. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra không được ủy quyền cho Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 37 của Bộ luật này.”.

5. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 37 như sau:

“1a. Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã được Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các điểm a, c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Bộ luật này, trừ quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát không được ủy quyền cho Kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết vụ án thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể ủy quyền cho Kiểm sát viên giữ chức vụ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm a khoản 1 và điểm p khoản 2 Điều này; kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này;

b) Quyết định phân công hoặc thay đổi Phó Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; kiểm tra hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Phó Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên;

c) Quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.”.

7. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 42 như sau:

“1a. Kiểm sát viên giữ chức vụ Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của Bộ luật này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 44 như sau:

“4. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án không được

ủy quyền cho Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao giải quyết vụ án thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thể ủy quyền cho Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Trực tiếp tổ chức việc xét xử vụ án hình sự thuộc thẩm quyền;
- b) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- c) Quyết định phân công Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm, Thẩm phán xét xử vụ án hình sự; quyết định phân công Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự; quyết định thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa.”.

9. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 45 như sau:

“2a. Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam, xử lý vật chứng; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của Bộ luật này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 75 như sau:

“4. Người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 110 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Điều tra viên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 37 của Bộ luật này;

b) Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục Trinh sát Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát lực lượng Cảnh sát biển; Chỉ huy trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì Cơ quan điều tra, cơ quan

được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát có thẩm quyền kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn.

Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, Cơ quan điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát có thẩm quyền kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn.

Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do, căn cứ giữ người quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 113 như sau:

“1. Những người sau đây có quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam:

a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Điều tra viên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 37 của Bộ luật này. Trường hợp này, lệnh bắt phải được Viện kiểm sát có thẩm quyền phê chuẩn trước khi thi hành;

b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp;

c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử.”.

13. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 131 như sau:

“5. Hồ sơ vụ án được lập bằng văn bản giấy hoặc được số hóa theo quy định.

Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản này.”.

14. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 132 như sau:

“3. Chữ ký của người ban hành văn bản tố tụng là chữ ký trực tiếp hoặc chữ ký số.

Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản này.”.

15. Sửa tên Điều và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 135 như sau:

a) Sửa tên Điều như sau:

“Điều 135. Chi phí trong tố tụng hình sự”;

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể về chi phí tố tụng và việc miễn, giảm chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 137 như sau:

“d) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, qua nền tảng số, phần mềm ứng dụng dùng chung triển khai tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 141 như sau:

“Điều 141. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, qua nền tảng số, phần mềm ứng dụng dùng chung triển khai tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng

1. Việc thông báo văn bản tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng, qua nền tảng số, phần mềm ứng dụng dùng chung triển khai tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng được thực hiện khi việc niêm yết công khai không có kết quả hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được đăng trên báo hàng ngày của trung ương trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên Đài Phát thanh hoặc Đài Truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Thời điểm để tính thời hạn tố tụng là ngày kết thúc việc thông báo.

3. Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 149 như sau:

“1. Khi lý do tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố không còn, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tiếp không quá 01 tháng kể từ ngày ra quyết định phục hồi.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 150 như sau:

“2. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giữa các Cơ quan điều tra quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi đầu tiên tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết.”.

20. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 5 Điều 163 như sau:

“a) Cơ quan điều tra cấp tỉnh điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

b) Cơ quan điều tra quân sự khu vực điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực; Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp khu vực nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra;”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 171 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Khi cần thiết, Cơ quan điều tra ủy thác cho Cơ quan điều tra khác tiến hành một số hoạt động điều tra. Quyết định ủy thác điều tra phải ghi rõ yêu cầu và gửi cho Cơ quan điều tra được ủy thác, Viện kiểm sát có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát đối với hoạt động điều tra được ủy thác.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Viện kiểm sát có thẩm quyền có trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát đối với hoạt động điều tra được ủy thác và phải chuyển ngay kết quả cho Viện kiểm sát đã ủy thác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra.”.

22. Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b và c khoản 5 Điều 172 như sau:

“a) Đối với tội phạm ít nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự khu vực gia hạn điều tra. Trường hợp vụ án do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra;

b) Đối với tội phạm nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự khu vực gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai. Trường hợp vụ án do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai;

c) Đối với tội phạm rất nghiêm trọng thì Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự khu vực gia hạn điều tra lần thứ nhất; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ hai. Trường hợp vụ án do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn điều tra lần thứ nhất và lần thứ hai;”.

23. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 173 như sau:

“a) Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự khu vực có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Trường hợp vụ án do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng.

Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gia hạn tạm giam lần thứ nhất đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 193 như sau:

“2. Trong trường hợp khẩn cấp, những người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này có quyền ra lệnh khám xét. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi khám xét xong, người ra lệnh khám xét phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát có thẩm quyền.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 208 như sau:

“2. Thời hạn giám định đối với các trường hợp khác thực hiện theo quy định của Luật Giám định tư pháp.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 225 như sau:

“1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên tự mình hoặc theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu trở lên có quyền ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra quân sự khu vực thụ lý, điều tra thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định áp dụng.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 233 như sau:

“Điều 233. Kết luận điều tra trong trường hợp đề nghị truy tố

1. Trong trường hợp đề nghị truy tố thì bản kết luận điều tra ghi rõ diễn biến hành vi phạm tội; chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị can, thủ đoạn,

động cơ, mục đích phạm tội, tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đặc điểm nhân thân của bị can; việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và việc xử lý vật chứng; nguyên nhân và điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội và tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án; lý do và căn cứ đề nghị truy tố; tội danh, điều, khoản, điểm của Bộ luật Hình sự được áp dụng; những ý kiến đề xuất giải quyết vụ án.

Bản kết luận điều tra phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra kết luận; họ tên, chức vụ và chữ ký của người ra kết luận điều tra.

2. Cơ quan điều tra có thể kết luận điều tra đề nghị truy tố bị can khi đã có đủ căn cứ và bảo đảm quyền bào chữa cho bị can theo quy định của Bộ luật này trong các trường hợp sau:

- a) Bị can trốn hoặc không biết bị can ở đâu và việc truy nã không có kết quả;
- b) Bị can đang ở nước ngoài mà không thể triệu tập để phục vụ các hoạt động điều tra.

3. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ban hành kết luận điều tra đề nghị truy tố đối với bị can quy định tại khoản 2 Điều này, kết luận điều tra phải được niêm yết nếu không thể giao được cho bị can.

4. Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 239 như sau:

“1. Viện kiểm sát có thẩm quyền quyết định việc truy tố là Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra. Thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát được xác định theo thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với vụ án.

Trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, Viện kiểm sát ra ngay quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Việc chuyển vụ án cho Viện kiểm sát ngoài phạm vi tỉnh, thành phố hoặc ngoài phạm vi quân khu do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu quyết định.

Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên quyết định việc truy tố. Chậm nhất là 02 tháng trước khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát cấp trên phải thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án để cử Kiểm sát viên tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án. Ngay sau khi quyết định truy tố, Viện kiểm sát cấp trên ra quyết định phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử; sau khi nhận được hồ sơ vụ

án kèm theo bản cáo trạng, Viện kiểm sát cấp dưới có thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử theo đúng quy định của Bộ luật này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 243 như sau:

“Điều 243. Quyết định truy tố bị can

1. Viện kiểm sát quyết định truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng.

Bản cáo trạng ghi rõ diễn biến hành vi phạm tội; chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị can, thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội, tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đặc điểm nhân thân của bị can; việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và việc xử lý vật chứng; nguyên nhân và điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội và tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án.

Phần kết luận của bản cáo trạng ghi rõ tội danh và điều, khoản, điểm của Bộ luật Hình sự được áp dụng.

Bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra cáo trạng; họ tên, chức vụ và chữ ký của người ra bản cáo trạng.

2. Viện kiểm sát có thể quyết định truy tố bị can khi đã có đủ căn cứ và bảo đảm quyền bào chữa cho bị can theo quy định của Bộ luật này trong các trường hợp sau:

- a) Bị can trốn hoặc không biết bị can ở đâu và việc truy nã không có kết quả;
- b) Bị can đang ở nước ngoài mà không thể triệu tập để phục vụ các hoạt động nhằm quyết định việc truy tố.

3. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra bản cáo trạng theo quy định tại khoản 2 Điều này, cáo trạng phải được niêm yết nếu không thể giao được cho bị can.

4. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 262 như sau:

“2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày ra quyết định, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án hoặc quyết định phúc thẩm cho Viện kiểm sát cùng cấp; cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền; Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nơi đã xét xử sơ thẩm; Trại tạm giam, Trại giam nơi đang giam giữ bị cáo; người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện của họ; cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong trường hợp bản án phúc thẩm có tuyên hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự; thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân

cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập của bị cáo. Trường hợp Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 268 như sau:

“Điều 268. Thẩm quyền xét xử của Tòa án

1. Tòa án nhân dân khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đến 20 năm tù.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm những vụ án:

a) Vụ án hình sự về các tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực;

b) Vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, dư luận xã hội đặc biệt quan tâm; vụ án mà khi xử lý có ảnh hưởng đến chính trị, đối ngoại; vụ án mà người phạm tội là cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cấp tỉnh trở lên, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc thiểu số.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết điểm này.

3. Tòa án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ tội phạm, vụ án:

a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;

b) Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;

c) Các tội quy định tại các điều 123, 125, 126, 227, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 337, 368, 369, 370, 371, 399 và 400 của Bộ luật Hình sự;

d) Các tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

đ) Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài.

4. Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án:

a) Vụ án hình sự về các tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự khu vực;

b) Vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cấp tỉnh, Trung đoàn trưởng và tương đương trở lên, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc thiểu số.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 269 như sau:

“2. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì Tòa án nhân dân nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử theo thẩm quyền. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy từng trường hợp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho một Tòa án nhân dân khu vực thuộc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng hoặc Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng hoặc Thành phố Hồ Chí Minh xét xử.

Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thì Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.”.

33. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 290 như sau:

“a) Bị cáo trốn hoặc không biết bị cáo ở đâu và việc truy nã không có kết quả;”.

34. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 344 như sau:

“1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị.

2. Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền xét xử phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị.”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 346 như sau:

“1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; trường hợp xét xử vụ án về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt đến 20 năm tù thì thời hạn mở phiên tòa phúc thẩm là 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

2. Trong thời hạn 45 ngày đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, 75 ngày đối với Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định: